

UNIT 6. A VISIT TO SCHOOL

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Abroad	adv	/ə'brɔ:d/	Nước ngoài
2	Blackboard	n	/'blækbo:rd/	Bảng đen
3	Campus	n	/'kæmpəs/	Khuôn viên trường
4	Canteen	n	/kæn'ti:n/	Căn-tin
5	Changing room	n	/'tʃeɪndʒɪŋ ru:m/	Phòng thay đồ
6	Classroom	n	/'klɑ:sru:m/	Phòng học, lớp học
7	Cloakroom	n	/'kləʊkru:m/	Phòng vệ sinh/phòng cất mũ áo
8	Compass	n	/'kʌmpəs/	La bàn
9	Computer	n	/kəm'pjʊ:tər/	Máy vi tính
10	Courtyard	n	/'kɔ:rtjɑ:rd/	Sân trong
11	Desk	n	/desk/	Bàn học
12	Dormitory	n	/'dɔ:rmətɔ:ri/	Ký túc xá
13	Erect	v	/ɪrekt/	Xây dựng lên
14	Erection	n	/ɪ'rekʃn/	Việc xây dựng lên
15	Facility	n	/fə'sɪləti/	Trang thiết bị
16	Fail an exam	v	/feɪl ən ɪg'zæm/	Thi trượt
17	Graduate (from)	v	/'grædʒʊət/	Tốt nghiệp (từ)
18	Gym (gymnasium)	n	/dʒɪm/ (/dʒɪm'neɪziəm/)	Phòng thể dục
19	Hall	n	/hɔ:l/	Hội trường
20	Infirmary	n	/ɪn'fɜ:rməri/	Phòng y tế

21	Laboratory (lab)	n	/'ləbrətɔ:ri/	Phòng thí nghiệm
22	Language lab	n	/'læŋgwɪdʒ læb/	Phòng học ngôn ngữ
23	Learn/ Study	v	/lɜ:rn/, /'stʌdi/	Học
24	Lecture hall	n	/'lektʃər hɔ:l/	Giảng đường
25	Library	n	/'laɪbrəri/	Thư viện
26	Luggage	n	/'lʌɡɪdʒ/	Hành lý
27	Marker	n	/'mɑ:rkər/	Bút viết bảng
28	Pack	v	/pæk/	Gói, bọc, chuẩn bị đồ
29	Playground	n	/'pleɪgraʊnd/	Sân chơi
30	Precious	adj	/'preʃəs/	Quý giá
31	Projector	n	/prə'dʒektər/	Máy chiếu
32	Reach	v	/ri:tʃ/	Đến
33	Reasonable	adj	/'ri:znəbl/	Phải chăng (giá cả)
34	University	n	/'ju:nɪ'vɜ:rsəti/	Trường đại học

2. Collocations

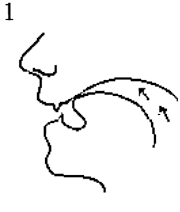
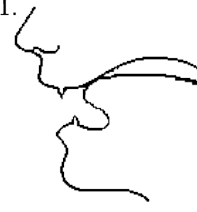
No.	Phrasal verb	Meaning
1	Drop out (of school)	Bỏ học
2	Get / be awarded a scholarship	Nhận được học bổng
3	Get good grades	Đạt điểm số cao
4	Get involved in	Tham gia
5	Graduate from	Tốt nghiệp
6	Keep up with	Bắt kịp
7	Learn sth by heart	Học thuộc lòng
8	Sit for / take an exam	Thi

9	Take an entrance examination	Thi đầu vào
10	Take notes	Ghi chú

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Dishonest	adj	Không thật thà, trung thực Một cách không thật thà, trung thực
	Dishonestly	adv	Không xuong
	Dishonesty	n	Sự không thật thà, trung thực
2	Educate	v	Giáo dục
	Education	n	Nền giáo dục
	Educator	n	Nhà giáo dục
	Educational	adj	Liên quan đến giáo dục
3	Found	v	Thành lập
	Foundation	n	Nền tảng, sự sáng lập
	Founder	n	Người sáng lập
4	Honest	adj	Thật thà, trung thực
	Honestly	adv	Một cách thật thà, trung thực
	Honesty	n	Sự thật thà, trung thực
5	Succeed	v	Thành công
	Success	n	Sự thành công
	Successful	adj	Thành công
	Successfully	adv	Một cách thành công

B. PRONUNCIATION

	/tʃ/	/dʒ/
How to pronounce <i>(Cách phát âm)</i>	Căng và tròn môi, đưa môi về phía trước. Khép hai răng, nâng đầu lưỡi lên chạm phía sau hàm răng trên. Bật hơi nhẹ nhàng như âm “ch” của tiếng Việt.  	Các bước phát âm của /dʒ/ tương tự như cách phát âm /tʃ/, điểm khác là khi bật hơi thì cổ chúng ta rung tạo âm. Khi đó, nếu để bàn tay phía trước miệng, sẽ không có hơi bật vào bàn tay.  
Letters <i>(Dấu hiệu)</i>	- c, t, ch	- d, ge, g, j
Examples <i>(ví dụ)</i>	cello, century, cheap	soldier, cage, gin, jug

C. GRAMMAR

❄ Prepositions (Giới từ)

- Giới từ là một từ hoặc cụm từ được sử dụng trước danh từ/ đại từ để chỉ nơi chốn, vị trí, thời gian, cách thức.
- Giới từ đứng sau TO BE, trước DANH TỪ; sau ĐỘNG TỪ hoặc sau TÍNH TỪ.

① Prepositions of time (Giới từ chỉ thời gian)

- at (lúc, vào lúc) + thời gian trong ngày và vào những ngày lễ	<i>E.g: at 5 o'clock, at 11:45, at midnight, at Christmas</i>	Không dùng các giới từ in, on, at trước every, last, next, this, tomorrow, yesterday...
- on (vào) + ngày, ngày tháng, ngày tháng năm và các ngày cụ thể	<i>E.g: on Wednesday, on April 15th, on 20 July 1992, on Christmas day, on Friday morning, on my birthday</i>	
- in (trong, vào) + tháng năm mùa thế kỷ và các buổi trong ngày (ngoại trừ at night)	<i>E.g: in 1998, in September, in March 1999, in the winter, in the 21st century</i>	
- after (sau, sau khi)	<i>E.g: after lunch</i>	
- before (trước, trước khi)	<i>E.g: the day before yesterday</i>	
- between (giữa hai khoảng thời gian)	<i>E.g: between Monday and Friday</i>	
- for (trong khoảng thời gian)	<i>E.g: for 20 minutes</i>	
- since (từ, từ khi)	<i>E.g: since 1982</i>	
- till/ until (đến, cho đến khi)	<i>E.g: He slept from 8 a.m till/ until 3 p.m.</i>	

- up to (đến, cho đến)	<i>E.g: Up to now, she s been quiet.</i>

② Prepositions of place (Giới từ chỉ nơi chốn)

- Giới từ chỉ nơi chốn là những từ thường đi kèm với những danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm, vị trí để miêu tả hoặc xác định vị trí của chủ ngữ trong các hoàn cảnh cụ thể.

- In (trong, ở) + Không gian khái quát	In + vũ trụ, thành phố, thị trấn, quốc gia	<i>E.g: in space; in Ha Noi</i>
	In + khoảng không gian	<i>E.g: in a row; in the room</i>
	In + phương hướng	<i>E.g: in the South/ East/ West/North</i>
	In + ô tô	<i>E.g: in a car; in a taxi</i>
- On (trên) + Không gian cụ thể	On + vị trí trên bề mặt, vị trí	<i>E.g: on the chair, on the left, on the table</i>
	On + tên đường phố, tầng	<i>E.g: on Nguyen Trai Street; on the second floor</i>
	On + phương tiện đi lại (trừ car, taxi, helicopter)	<i>E.g: on the bus</i>
- At (tại) + Địa điểm cụ thể	At + địa chỉ cụ thể	<i>E.g: at 128 Luong The Vinh Street</i>
	At + nơi làm việc/ học tập/ email	<i>E.g: at school</i>
- In front of (phía trước)	<i>E.g: I am standing in front of his school.</i>	
- Behind (phía sau)	<i>E.g: The cat is behind the ball.</i>	
- Between (ở giữa)	<i>E.g: She is standing between Jenny and Kevin.</i>	
- Next to/ beside (bên cạnh)	<i>E.g: Guards stand next to the entrance of the bank.</i>	
- Above/ over (ở trên, cao hơn)	<i>E.g: This mountain is 500m above sea level.</i>	
- Under/ below (ở dưới, thấp hơn)	<i>E.g: Your cat is under the chair.</i>	